TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2023/DS-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi và vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bình

2. Bà Trần Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký viên của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi và vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Anh Trần Minh T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh T.

2. Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh T.

3. Anh Lê Minh T2, sinh năm 1993

Địa chỉ: Quốc lộ 13, phường H, thành phố Đ, Thành phố H.

Theo văn bản ủy quyền ngày 19-5-2023.

- *Bị đơn:* Chị Mai Thị Kiều O, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện G, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, n vụ liên quan*: Anh Võ Phi N, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp 5, xã B, huyện G, tỉnh T.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18-5-2023 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị T có cho vợ chồng chị Mai Thị Kiều O và anh Võ Phi N vay tiền, cụ thể:

- Ngày 20-5-2020, chị T có cho chị Kiều O vay 100.000.000 đồng, mục đích vay là để cất nhà. Khi vay, thỏa thuận lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), trả lãi hàng tháng, vay không kỳ hạn, giấy nợ do chị Kiều O viết và ký tên. Chị O đóng lãi hàng tháng, số tiền 830.000 đồng/tháng, đóng lãi được đến ngày 31-12-2022 thì không đóng lãi cho đến nay.

- Ngày 05-4-2021, chị T có cho chị O vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là để cất nhà. Khi vay, thỏa thuận lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), trả lãi hàng tháng, vay không kỳ hạn, giấy nợ do chị O viết và ký tên. Chị Tú đã trả lại cho chị T được số nợ gốc 200.000.000 đồng này, nhưng không nhớ rõ cụ thể ngày trả. Trong thời gian vay, chị O cũng đã trả lãi được số tiền 1.660.000 đồng/tháng cho đến ngày chị O trả xong số tiền 200.000.000 đồng này.

Ngoài ra, chị O có tham gia hụi do chị T làm chủ thảo. Cụ thể:

- Dây hụi thứ nhất: hụi 6.000.000 đồng/tháng (hụi sống đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 6.000.000 đồng), khui ngày 20-3-2022 âm lịch, tức ngày 20-4-2022 dương lịch, gồm có 20 phần. Chị O tham gia 02 phần, tên trong dây hụi ghi là "Bé B"; chị O hốt 01 phần hụi ngay kỳ hụi thứ nhất, sau đó đóng hụi sống và hụi chết đến kỳ thứ 6; ngày 20-9-2022 al (15/10/2022 dl) chị O hốt kỳ hụi thứ 7; sau đó tiếp tục đóng hụi chết thêm được 03 kỳ thì không đóng nữa, còn thiếu 10 kỳ hụi chết, thành tiền 120.000.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: hụi 6.000.000 đồng/tháng (hụi sống đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 6.000.000 đồng), khui ngày 20-3-2022 âm lịch, tức ngày 20-4-2022 dương lịch; hụi gồm có 20 phần.Chị O tham gia 01 phần, tên trong dây hụi ghi là "Bé B",chị O đóng hụi sống đến kỳ thứ 6.Ngày 20-9-2022 al (15/10/2022 dl) chị O hốt vào kỳ hụi thứ 7 và đóng hụi chết thêm được 03 kỳ thì không đóng nữa, còn thiếu 10 kỳ hụi chết, thành tiền 60.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền hụi chết vợ chồng chị O, anh N còn nợ chị T là 180.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu chị O và anh N trả tổng số tiền 480.000.000 đồng, bao gồm: 300.000.000 đồng tiền nợ vay và 180.000.000 đồng tiền nợ hụi. Nhưng chị O đã trả được 200.000.000 đồng tiền nợ vay nên ngày 12-9-2023, chị T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000 đông tiền nợ vay như đã trình bày. Và do các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị O, anh N; mục đích vay tiền và chơi hụi là để xây nhà chung của 02 vợ chồng trên thửa đất cùng do vợ chồng chị O, anh N đứng tên và phát triển kinh tế chung cho nên chị T yêu cầu vợ chồng chị O, anh

N có n vụ trả cho cho chị T số tiền 280.000.000 đồng, gồm: 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng tiền nợ hụi và 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền nợ vay.Và yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 01-01-2023 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ vay, không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ hụi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-7-2023 và bản tự khai đề ngày 28-9-2023, bị đơn chị Mai Thị Kiều O trình bày:

Chị thừa nhận có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 20-5-2020 và vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 05-4-2021. Khi vay có thỏa thuận tiền lãi là 24.000.000 đồng/tháng/300.000.000 đồng tiền vay gốc (tức 8%/tháng), không thỏa thuận thời gian trả nợ, chị có ghi giấy nợ do chị T giữ. Chị có trả tiền lãi hàng tháng cho chị T đầy đủ, đến tháng 02-2023 do hoàn cảnh khó khăn nên chị khôngcó khả năng tiếp tục trả lãi cho chị T. Và chị có trả cho chị T 200.000.000 đồng tiền vay gốc (thời gian trả không nhớ) từ tiền hốt các dây hụi mà chị có tham gia do chị T làm chủ thảo. Các dây hụi mà chị tham gia và đã hốt như chị T trình bày là đúng và số tiền hụi chết chị còn nợ là 180.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 28-9-2023, chị O trình bày mục đích vay tiền của chị T là để xây nhà ở của chị và anh N, hốt hụi để trả tiền nợ vay này. Tại thời điểm vay tiền và tham gia hụi, chị và anh N không có sống ly thân. Hiện nay chị và anh N vẫn sống chung nhà và tiền nợ vay, nợ hụi là nợ chung của chị và anh N trong thời kỳ hôn nhân và anh N đều biết các khoản tiền nợ này. Trước khi khởi kiện, chị T có đến nhà đòi nợ và anh N có hứa bán đất để trả nhưng sau đó lại thay đổi. Chị đồng ý trả cho chị T số tiền 280.000.000 đồng, gồm 100.000.000 đồng tiền nợ vay và 180.000.000 đồng tiền nợ hụi, không đồng ý trả lãi và yêu cầu anh N có trách nhiệm cùng trả nợ.

Người có quyền lợi, n vụ liên quan anh Võ Phi N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đếnlần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ýkiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và n vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng anh N chưa thực hiện quyền và n vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều463, 466,468, 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xửxem xét:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T đối với chị Mai Thị Kiều O và anh Võ Phi N.

Buộc chị O và anh Nphải liên đới trả cho chị T số tiền nợ hụi và vay là 280.000.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền nợ vay theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị O có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh N đã được Tòa án triệutập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xétxử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tốtụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiệncủa chịT thì thấy:

[2.1] Đối với tiền nợ vay:

[2.1.1] Đối với tiền vay gốc:

Qua thu thập chứng cứ, chị T và chị O thống nhất chị O có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 20-5-2020 và 200.000.000 đồng vào ngày 05-4-2021. Chị T và chị O cũng thống nhất chị O đã trả cho chị T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (cả hai đều không nhớ thời gian trả) và số tiền chị O còn nợ chị T là 100.000.000 đồng. Chị O đồng ý trả cho chị T nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận theo quy định tại các điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.1.2] Đối với tiền lãi:

Theo chị T thì tiền lãi thỏa thuận là 10%/năm (tức 0,833%/tháng), còn chị T thì cho rằng tiền lãi thỏa thuận là 8%/tháng và chị O có trả lãi đầy đủ đến tháng 01-2023, sau đó thì không tiếp tục trả lãi. Tuy nhiên, tại giấy nợ không thể hiện tiền lãi mà hai bên đã thỏa thuận và chị O cũng không chứng minh được tiền lãi thỏa thuận là 8%/tháng như chị đã trình bày và cũng không chứng minh được tiền lãi chị đã trả cho chị T là bao nhiêu.

Mặc dù, chị O không thừa nhận mức lãi suất cho vay như chị T trình bày nhưng chị O cũng thừa nhận khi vay có thỏa thuận về tiền lãi. Mặt khác, chị T lại không chứng minh được chị O đã nợ tiền lãi từ tháng 01-2023. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét tính tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm từ ngày 01-02-2023 cho đến ngày xét xử (ngày 29-9-2023) và buộc chị O có trách nhiệm trả tiền lãi cho chị T là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Và tiền lãi được tính là 100.000.000 đồng x 10%/năm x 07 tháng 28 ngày = 6.611.000 đồng.

[2.2] Đối với tiền nợ hụi:

Chị T và chị O thống nhất chị O còn nợ tiền hụi chết của 02 dây hụi 6.000.000 đồng/tháng khui cùng ngày 20-4-2022 là 180.000.000 đồng và chị O cũng đồng ý trả cho chị T số tiền nợ này. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận chị O có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 180.000.000 đồng tiền nợ hụi theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Chị T không yêu cầu tính tiền lãi của tiền nợ hụi nên không giải quyết.

[2.3] Xét n vụ trả nợ cho chị T:

Từ khi chị O vay tiền và tham gia hụi do chị T làm chủ thảo, chị O và anh N chung sống vợ chồng với nhau và cho đến khi xảy ra tranh chấp thì chị O và anh N vẫn sống chung nhà.

Chị O thừa nhận mục đích vay tiền để xây nhà và mục đích hốt hụi để trả khoản tiền vay 200.000.000 đồng cho chị T. Mặc dù anh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh N không cung cấp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, khoản tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị O và anh N và cũng không ai chứng minh đây là nợ riêng của chị O hay anh N nên đây là nợ chung của chị O và anh N. Và chị O cũng yêu cầu anh N có trách nhiệm cùng trả nợ cho chị T. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh N có n vụ liên đới cùng với chị O trả số tiền 280.000.000 đồng cho chị T là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự và các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Ngày 12-9-2023, chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ vay 200.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện G là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T nên chị O và anh N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 217, 218, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18, Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T đối với chị Mai Thị Kiều O và anh Võ Phi N về việc "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi và vay tài sản".

Buộc chị Mai Thị Kiều O và anh Võ Phi N có n vụ liên đới trả cho chị Huỳnh Thị T số tiền 286.611.000 *(Hai trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm mười một nghìn)* đồng, trong đó: tiền nợ hụi là 180.000.000 *(Một trăm tám mươi triệu)* đồng; tiền nợ vay là 100.000.000 *(Một trăm triệu)* đồng và tiền lãi của số tiền nợ vay tính đến ngày 29-9-2023 là 6.611.000 *(Sáu triệu sáu trăm mười một nghìn)* đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị O và anh N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T đối với số tiền nợ vay 200.000.000 *(Hai trăm triệu)* đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị O và anh N có n vụ liên đới chịu 14.330.600 *(Mười bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn sáu trăm)* đồng.

Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000*(Mười hai triệu)* đồng theo biên lai thu số 0025645 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Cương